



Maybank
Kim Eng

Maybank Kim Eng Securities Limited
4A Fl- 15+ 16, Vincom Center Dong Khoi
72 Le Thanh Ton Street, Ben Nghe Ward,
Dist 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Telephone +84 8 44 555 888
www.maybank-kimeng.com.vn

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1.913.815.771.049	1.394.486.773.845
I. Tài sản tài chính	110		1.910.229.824.170	1.390.488.282.251
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	IV.1	416.116.921.131	54.318.151.865
1.1. Tiền	111.1		96.116.921.131	24.318.151.865
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		320.000.000.000	30.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	IV.3	45.422.872.400	786.000
4. Các khoản cho vay	114	IV.4	1.428.552.584.856	1.329.972.478.473
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	IV.5	(4.171.903.023)	(6.443.557.055)
7. Các khoản phải thu	117	IV.6	16.221.982.119	11.132.948.824
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	518.190.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		16.221.982.119	10.614.758.824
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		16.221.982.119	10.614.758.824
8. Trả trước cho người bán	118		614.415.000	173.688.009
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	IV.6	2.337.203.988	981.565.225
12. Các khoản phải thu khác	122	IV.6	5.251.048.094	409.871.108
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(115.300.395)	(57.650.198)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		3.585.946.879	3.998.491.594
1. Tạm ứng	131	IV.7	307.501.090	100.904.123
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	IV.7	3.278.445.789	3.897.587.471
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		44.194.041.372	36.245.151.459
II. Tài sản cố định	220		18.273.727.982	11.605.290.189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.8	14.625.467.178	6.720.697.593
- Nguyên giá	222	IV.8	50.273.043.636	40.097.244.476
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	IV.8	(35.647.576.458)	(33.376.546.883)
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.9	3.648.260.804	4.884.592.596
- Nguyên giá	228	IV.9	24.625.902.235	24.625.902.235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	IV.9	(20.977.641.431)	(19.741.309.639)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		231.642.500	862.020.400
V. Tài sản dài hạn khác	250		25.688.670.890	23.777.840.870
1. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.621.337.540	2.657.337.540
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	IV.10	2.589.179.112	1.493.332.926
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		478.154.238	478.154.238
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	IV.11	20.000.000.000	19.149.016.166
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.958.009.812.421	1.430.731.925.304
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		708.058.026.568	464.169.970.505
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		708.010.477.806	464.122.421.743
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		628.000.000.000	437.150.098.061
1.2. Vay ngắn hạn	312	IV.12	628.000.000.000	437.150.098.061
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		44.940.969.609	634.160
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	IV.13	2.382.529.391	1.085.612.528
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		540.207.000	690.207.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	IV.14	8.793.258.907	6.327.343.989
11. Phải trả người lao động	323		14.851.687.653	13.677.279.590
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		274.524.338	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	IV.15	8.125.153.236	5.137.899.603
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		102.147.672	53.346.812
II. Nợ phải trả dài hạn	340		47.548.762	47.548.762
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		47.548.762	47.548.762
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.249.951.785.853	966.561.954.799
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.249.951.785.853	966.561.954.799
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.056.110.000.000	829.110.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.056.110.000.000	829.110.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		11.059.269.882	8.245.955.589
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		11.059.269.880	8.245.955.589
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		171.723.246.091	120.960.043.621
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		171.109.842.870	120.959.933.341
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		613.403.221	110.280
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		1.958.009.812.421	1.430.731.925.304

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
5. Ngoại tệ các loại (quy đổi VND)	005		478.836.549	4.778.328.570
-USD			425.193.643	4.754.631.694
-SGD			53.642.906	23.696.876
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		180.000	60.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		32.100.000.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		10.400.264.290.000	8.259.070.040.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		9.687.406.800.000	7.564.414.760.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		251.648.530.000	245.256.540.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		343.650.000.000	310.218.940.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		117.558.960.000	139.179.800.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		54.843.050.000	40.805.870.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		31.331.570.000	35.307.870.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		23.511.480.000	5.498.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		122.054.210.000	135.110.620.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		433.757.772.388	463.425.988.233
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		215.804.756.688	202.457.063.633
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		119.713.553.589	221.431.350.800
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		98.239.462.111	39.537.573.800
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		96.287.881.547	38.741.592.088
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.951.580.564	795.981.712
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		433.756.753.939	463.424.658.688
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		381.846.993.293	331.459.893.935
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		51.909.760.646	131.964.764.753
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.018.449	1.329.545

Người lập biểu
Kế toán viên


Võ Hồng Tuyết Nga

Người kiểm soát
Kế toán Trưởng


Trần Thị Ngọc Hương

Người phê duyệt
Giám đốc Tài chính Kế toán


Trần Thị Thu Hằng

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
**** Quý 3/2018 ****

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	** Quý 3 **		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C				
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		5.905.975.425	1.193.061.073	10.594.570.273	5.646.421.805
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		1.015.954.227	18.749.130	1.018.460.567	18.749.130
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		481.650.046	-	481.819.436	2.780.800
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		4.408.371.152	1.174.311.943	9.094.290.270	5.624.891.875
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.1	39.536.533.078	27.127.036.991	107.723.465.375	68.061.789.264
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		28.419.051.139	25.534.469.776	96.905.331.851	61.224.803.889
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	2.537.393.139	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.551.782.760	787.658.482	3.961.905.878	2.303.363.579
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	490.454.546	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1.331.192.991	1.006.514.063	4.615.127.700	2.972.751.109
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		76.744.535.393	55.648.740.385	226.828.248.762	140.209.129.646
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		3.600	899.576	88.798.913	2.948.060
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-	88.718.213	2.948.060
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		3.600	899.576	80.700	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		8.158.753.522	1.889.911.964	17.898.079.267	5.221.027.902
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		22.185.173.800	20.154.515.335	73.946.618.836	54.278.201.073
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		3.319.690.145	-	11.107.340.013	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2.097.792.643	1.568.760.255	5.962.113.145	4.278.535.135
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		653.602.107	1.240.294.245	1.908.209.561	2.982.477.585
2.12. Chi phí dịch vụ khác	39		11.716.360	-	11.716.360	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		11.716.360	-	11.716.360	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21+33)	40		36.426.732.177	24.854.381.375	110.922.876.095	66.763.189.755
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		91.427.504	2.163.133	136.703.072	24.667.022
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		716.815.515	511.295.893	3.200.499.703	2.217.369.241
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41+42)	50		808.243.019	513.459.026	3.337.202.775	2.242.036.263
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		255.939	18.235	5.038.587	18.477.466
Cộng chi phí tài chính (60 = 51+54)	60		255.939	18.235	5.038.587	18.477.466
V. CHI BÁN HÀNG						
	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
	62	V.2	17.959.724.732	16.927.518.598	49.737.647.338	49.373.155.292
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-61-62)						
	70		23.166.065.564	14.380.281.203	69.499.889.517	26.296.343.396
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		649.329.000	2.552.090.908	910.183.545	2.552.090.908
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		649.329.000	2.552.090.908	910.183.545	2.552.090.908
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
	90		23.815.394.564	16.932.372.111	70.410.073.062	28.848.434.304
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		23.201.991.343	16.932.372.111	69.796.669.841	28.848.434.304
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		613.403.221	-	613.403.221	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
	100		4.763.078.912	3.386.474.422	14.020.242.008	5.844.026.800
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	V.3	4.763.078.912	3.386.474.422	14.020.242.008	5.844.026.800
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)						
	200		19.052.315.652	13.545.897.689	56.389.831.054	23.004.407.504
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN						
	300		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		19.052.315.652	13.545.897.689	56.389.831.054	23.004.407.504
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CƠ PHIẾU PHỔ THÔNG						
	500		-	-	-	-

Người lập biểu
Kế toán viên

Người kiểm soát
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt
Giám đốc Tài chính Kế toán

Võ Hồng Nguyệt Nga

Trần Thị Ngọc Hương

Trần Thị Thu Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 ** Quý 3/2018 **

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		70.410.073.062	28.848.434.304
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(5.127.420.887)	71.458.286
- Khấu hao TSCĐ	03		3.851.335.807	3.709.299.836
- Các khoản dự phòng	04		(2.156.353.638)	1.677.072.696
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(8.440.850.007)	(7.842.261.116)
- Dự thu tiền lãi	08		(16.221.982.119)	(605.144.684)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		17.840.429.070	3.132.491.554
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		80.700	899.576
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		80.700	899.576
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(481.819.436)	(49.310.108)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(481.819.436)	2.780.800
- Lãi khác	21		-	(52.090.908)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(117.577.627.648)	(283.760.024.541)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(44.940.347.664)	20.731.824
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(98.580.106.383)	(270.574.382.584)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		518.190.000	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		10.614.758.824	545.284.723
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1.355.638.763)	(426.616.652)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(5.339.554.174)	(5.650.491.641)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(206.596.967)	(573.930.000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(650.883.427)	575.105.188
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		248.650.896	779.036.479
- Thuế TNDN đã nộp	43		(11.027.970.849)	(6.384.262.501)
- Lãi vay đã trả	44		(14.202.292.010)	(3.350.586.856)
- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán	45		1.296.916.863	1.529.448.986
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		274.524.338	2.600.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(526.356.241)	1.024.925.189
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		1.174.408.063	189.571.096
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		44.839.136.309	89.336.018
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		285.533.537	944.206.190
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	(2.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(52.776.714.209)	(254.888.542.483)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(10.614.751.100)	(844.710.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		30.854.545	52.090.908
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		7.309.478.091	6.898.054.926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(3.274.418.464)	6.105.435.834
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		227.000.000.000	-
3. Tiền vay gốc	73		3.503.141.421.268	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		3.503.141.421.268	773.002.028.568
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(3.312.291.519.329)	-
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3		(3.312.291.519.329)	(567.626.028.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		417.849.901.939	205.376.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		361.798.769.266	(43.407.106.649)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		54.318.151.865	168.073.202.957
- Tiền	101.1		24.318.151.865	13.573.202.957
- Các khoản tương đương tiền	101.2		30.000.000.000	154.500.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		416.116.921.131	124.666.096.308
- Tiền	103.1		96.116.921.131	10.166.096.308
- Các khoản tương đương tiền	103.2		320.000.000.000	114.500.000.000


117-C.
 CÔNG TY
 CH NHIỆM KẾ
 MỘT THÀNH VIÊN
 CHỨNG KHOÁN
 MAYBANK
 KIM ENG
 T.P.HỒ CHÍ MINH

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG


Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C		
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		20.180.514.085.264	14.894.147.254.009
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(21.079.179.710.301)	(15.493.210.094.489)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		23.665.948.556.828	17.854.315.794.342
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(22.792.994.985.687)	(17.119.586.992.464)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(3.956.161.949)	(2.291.226.562)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(29.668.215.845)	133.374.734.836
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			202.457.063.633	196.914.298.070
Trong đó có kỳ hạn:	32			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		221.431.350.800	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		39.537.573.800	74.741.210.925
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		-	13.643.307.075
Trong đó có kỳ hạn				
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		433.757.772.388	418.673.550.906
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			215.804.756.688	225.575.020.918
Trong đó có kỳ hạn	42			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		119.713.553.589	165.025.389.435
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		98.239.462.111	28.073.140.553

Người lập biểu
 Kế toán viên


 Võ Hồng Tuyết Nga

Người kiểm soát
 Kế toán Trưởng


 Trần Thị Ngọc Hương

Người phê duyệt
 Giám đốc Tài chính Kế toán



 Trần Thị Thu Hằng



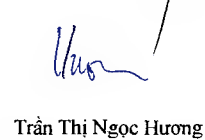
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
****Quý 3/2018****

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối	
		Quý 3/2017	Quý 3/2018	Quý 3/2017		Quý 3/2018		Quý 3/2017	Quý 3/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		829.110.000.000	1.056.110.000.000	-	-	-	-	829.110.000.000	1.056.110.000.000
1.1 Vốn pháp định		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.2 Vốn bổ sung		529.110.000.000	756.110.000.000	-	-	-	-	529.110.000.000	756.110.000.000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		6.718.309.328	10.106.654.099	677.294.885	-	952.615.783	-	7.395.604.213	11.059.269.882
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		6.718.309.328	10.106.654.098	677.294.884	-	952.615.782	-	7.395.604.212	11.059.269.880
8. Lợi nhuận chưa phân phối		93.462.410.929	154.576.162.004	13.545.897.689	(1.354.589.770)	19.052.315.652	(1.905.231.565)	105.653.718.848	171.723.246.091
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		93.462.410.929	154.576.162.004	13.545.897.689	(1.354.589.770)	19.052.315.652	(1.905.231.565)	105.653.718.848	171.723.246.091
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		936.009.029.585	1.230.899.470.201	14.900.487.458	(1.354.589.770)	20.957.547.217	(1.905.231.565)	949.554.927.273	1.249.951.785.853

Người lập biểu
 Kế toán viên


 Võ Hồng Tuyết Nga

Người kiểm soát
 Kế toán Trưởng


 Trần Thị Ngọc Hương

Người phê duyệt
 Giám đốc Tài chính Kế toán


 Trần Thị Thu Hằng



Mẫu số B09-CTCK
Ban hành theo T.Tư số 334/2016/TT-BTC
Ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ** Quý 3 /2018**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK ngày 3 tháng 1 năm 2014, thay thế Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 4A - 15 + 16, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác cụ thể như sau:

- Chi nhánh Chợ Lớn: Lầu 1, 86 Tân Đà, Phường 11, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Phú Nhuận: Tầng 1, Tòa nhà Tân Hà Phan, 465 Phan Xích Long, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh An Giang: Tầng 3, TTTM Nguyễn Huệ, 9/9 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Xuyên, TP.Long Xuyên.
- Chi nhánh Đồng Nai: Tầng 3, Phòng 303, Tòa Nhà NK, 208D Đường Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, TP.Biên Hòa, Đồng Nai.
- Chi nhánh Hà Nội: Tầng 3A-06, Tòa nhà Horison, Số 40 Phố Cát Linh, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 173 nhân viên (31 tháng 12 năm 2017: 168 nhân viên).

Điều lệ hoạt động: Điều lệ mới theo quy định của Ủy ban Chứng khoán có hiệu lực ngày 3 tháng 1 năm 2014 và sửa đổi bổ sung mới nhất vào ngày 13 tháng 06 năm 2018.

2. Cơ cấu tổ chức

Hội đồng thành viên

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Ronnie Royston Fernandiz	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2014
Bà Hamidah Binti Moris	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
Ông Goh Cho Kiat Jeffrey	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
Ông Alexander Panasko	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2016

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Mohamad Yasin Bin Abdullah	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2014
Bà Nguyễn Tuyết Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
Bà Nguyễn Thụy Nhã Thu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2018
Bà Trần Ngọc Như Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 08 năm 2018

Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc (theo Điều lệ sửa đổi bổ sung mới nhất vào ngày 13 tháng 06 năm 2018) và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Kim Thiên Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2015
Bà Trần Thị Thu Hằng	Giám đốc Tài chính Kế toán	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2014
Ông Vũ Gia Vinh	Giám đốc Khối ngân hàng đầu tư	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2017
Bà Lê Hồng Liên	Giám đốc Khối nghiên cứu phân tích khách hàng tổ chức	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Giám đốc Khối nghiệp vụ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2018
Bà Trần Thị Ngọc Hương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Kim Thiên Quang, chức vụ Tổng Giám đốc.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng

Công ty thực hiện ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

2. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 334”).

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận sau khi ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với cùng kỳ trước ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục”. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

5. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như đã trình bày ở thuyết minh 8. Hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn khả năng thu hồi của những khoản vay đó.

6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

7. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại. Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý công ty chứng khoán” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

10. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị: 5 năm

Phương tiện vận tải: 6 năm

Tài sản cố định hữu hình khác: 5 năm

Phần mềm tin học: 5 năm

11. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ một (1) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

13. Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15. Trợ cấp nghỉ hưu, Trợ cấp thôi việc

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo Nghị định số 44/2017/NĐ-CP ngày 14/04/2017 từ ngày 01/06/2017 Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

16. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo nghị định số 28/2015/NĐ-CP, từ ngày 1 tháng 5 năm 2015, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

-Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

- Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán:

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

-Thu nhập lãi:

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

-Cổ tức:

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ khác:

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

-Thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

21. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu phản ánh khoản vốn đã góp của chủ sở hữu theo Điều lệ của công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau nếu không phát sinh lỗ lũy kế:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa	Mục đích sử dụng
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tự quyết định.

22. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

IV. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	49.381.367	31.623.972
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	95.861.169.287	24.261.361.151
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	206.370.477	25.166.742
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	320.000.000.000	30.000.000.000
Tổng cộng	416.116.921.131	54.318.151.865

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của Công ty		
- Cổ phiếu	18.997.626	372.398.752.638
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	2.232.404.665	41.277.450.304.830
Tổng cộng	2.251.402.291	41.649.849.057.468

3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ

	Số dư cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	44.941.133.664	45.422.872.400	675.720	786.000
Tổng cộng	44.941.133.664	45.422.872.400	675.720	786.000

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	6.443.557.055	13.093.563.871
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	1.821.256.462
Giảm dự phòng trong kỳ	(2.271.654.032)	(8.471.263.278)
Số dư cuối năm	4.171.903.023	6.443.557.055

6. Các khoản phải thu

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu bán TSTC	-	518.190.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư :	16.221.982.119	10.614.758.824
➢ Dự thu lãi cho vay hoạt động ký quỹ	12.315.725.939	10.319.689.805
➢ Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.884.794.511	137.500.000
➢ Dự thu lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	21.461.669	157.569.019
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp:	2.337.203.988	981.565.225
➢ Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	663.017.719	387.822.747
➢ Phải thu phí tư vấn	239.500.000	-
➢ Phải thu phí môi giới	1.434.686.269	593.742.478
➢ Phải thu ủy thác, đấu giá	-	-
Phải thu khác	5.251.048.094	409.871.108
Tổng cộng	23.810.234.201	12.524.385.157

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	307.501.090	100.904.123
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.000.402.503	3.634.808.200
- Chi phí bảo trì hệ thống	2.133.557.689	2.848.926.773
- Trả trước tiền thuê văn phòng	237.620.376	252.645.056
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	629.224.438	533.236.371
Tài sản ngắn hạn khác	278.043.286	262.779.271
Tổng cộng	3.585.946.879	3.998.491.594

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	36.134.689.909	3.052.011.905	910.542.662	40.097.244.476
Mua trong kỳ	10.425.008.600	-	94.765.000	10.519.773.600
Giảm trong kỳ	(292.730.940)	-	(51.243.500)	(343.974.440)
Số dư cuối kỳ	46.266.967.569	3.052.011.905	954.064.162	50.273.043.636
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	(29.457.282.740)	(3.052.011.905)	(867.252.238)	(33.376.546.883)
Tăng trong kỳ	(2.563.368.258)	-	(54.170.343)	(2.617.538.598)
Giảm trong kỳ	292.730.940	-	53.778.083	346.509.023
Số dư cuối kỳ	(31.727.920.058)	(3.052.011.905)	(867.644.495)	(35.647.576.458)
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	6.677.407.169	-	43.290.424	6.720.697.593
Số dư cuối kỳ	14.539.047.511	-	86.419.667	14.625.467.178

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	24.625.902.235
Tăng trong năm	-
- Mua mới trong năm	-
- Chuyển từ XDCB	-
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	24.625.902.235
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	(19.741.309.639)
Tăng trong năm	(1.236.331.792)
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	(20.977.641.431)
Giá trị còn lại	-
Số dư đầu năm	4.884.592.596
Số dư cuối năm	3.648.260.804

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí vật dụng văn phòng	2.589.179.112	1.493.332.926
Số dư cuối năm	2.589.179.112	1.493.332.926

11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	19.149.016.166	16.649.016.166
Tiền nộp bổ sung trong năm	850.983.834	2.500.000.000
Số dư cuối năm	20.000.000.000	19.149.016.166

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

12. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn và vay thấu chi	437.150.098.061	3.503.141.421.268	(3.312.291.519.329)	628.000.000.000(*)

(*) Trong đó số dư nợ ngoại tệ bao gồm: 10.000.000 USD tương ứng với 233.000.000.000 VND theo hợp đồng vay tín dụng công ty mẹ Maybank Kim Eng Holding Limited và 15.000.000 USD tương ứng với 345.000.000 VNĐ theo hợp đồng tín dụng với Ngân Hàng Maybank International Labuan Branch Branch và 50.000.000.000 VNĐ theo hợp đồng tín dụng với Ngân Hàng Thương Mại trong nước.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí dịch vụ cho các bên liên quan	2.258.837.289	791.354.375
Các khoản phải trả khác	123.692.102	294.258.153
Tổng cộng	2.382.529.391	1.085.612.528

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập cá nhân	2.793.305.164	3.492.848.979
- Thuế thu nhập cá nhân của Công ty	927.464.407	878.435.619
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	1.865.840.757	2.614.413.360
Thuế nhà thầu	442.777.942	110.810.284
Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	4.763.078.912	1.770.807.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ nhà đầu tư tổ chức	736.941.892	896.842.058
Thuế giá trị gia tăng	57.154.997	56.034.915
Tổng cộng	8.793.258.907	6.327.343.989

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí giao dịch	1.679.969.172	2.107.472.964
Chi phí trích trước	1.336.584.341	1.731.338.143
Phí dịch vụ chuyên môn	510.586.317	418.892.500
Chi phí lưu ký	491.906.270	412.225.920
Lãi vay phải trả	4.106.107.136	467.970.076
Tổng cộng	8.125.153.236	5.137.899.603

V. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Doanh thu từ các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND		Năm trước VND	
	Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
-Từ hoạt động giao dịch ký quỹ	38.752.421.766	105.458.635.103	26.399.726.351	66.141.966.643
-Từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	784.111.312	2.264.830.272	727.310.640	1.919.822.621
Tổng cộng	39.536.533.078	107.723.465.375	27.127.036.991	68.061.789.264

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

2. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Năm nay VND		Năm trước VND	
	Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
- Lương và các khoản phúc lợi	9.307.707.984	25.822.861.983	9.347.637.117	27.871.891.337
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.035.145.063	3.090.780.195	997.970.961	3.076.542.324
- Văn phòng phẩm	23.895.366	67.483.048	27.447.707	71.718.372
- Công cụ, dụng cụ	124.353.822	312.573.267	30.119.828	110.851.198
- Khấu hao TSCĐ	1.260.624.687	3.339.150.134	978.535.657	3.220.102.833
- Dịch vụ mua ngoài	6.157.997.810	17.044.443.711	5.495.595.328	14.901.191.228
- Chi phí khác	50.000.000	60.355.000	50.212.000	120.858.000
Tổng cộng	17.959.724.732	49.737.647.338	16.927.518.598	49.373.155.292

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND		Năm trước VND	
	Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.763.078.912	14.082.014.611	3.386.474.422	5.769.686.860
- Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện nay năm nay	-	(61.772.603)	-	74.339.940
Tổng cộng	4.763.078.912	14.020.242.008	3.386.474.422	5.844.026.800

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế Năm nay VND	Lũy kế Năm trước VND
Maybank Kim Eng Holding Limited	Công ty mẹ	Vay	1.621.515.000.000	-
		Trả gốc vay	1.503.215.000.000	-
		Đã trả lãi vay	2.813.896.217	-
		Trích trước lãi vay	3.458.110.834	-
Maybank international Labuan Branch	Chi nhánh của Công ty chủ quản cấp cao nhất	Vay	1.724.364.000.000	568.126.000.000
		Trả gốc vay	1.673.048.000.000	362.750.000.000
		Đã trả lãi vay	7.628.952.138	1.513.598.297
		Trích trước lãi vay	504.616.585	151.200.638
Maybank Kim Eng Securities Pte. Ltd	Công ty con của Maybank Kim Eng holdings	Phí hoa hồng	4.451.582.808	1.777.330.303
		Phí marketing	-	61.174.195
		Thu phí môi giới	-	-
		Thu phí tư vấn	-	-
Maybank Kim Eng Securities (Thai Land) Public Company Ltd	Công ty con của Maybank Kim Eng Holdings	Thu phí môi giới	-	-
Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất	Vay	-	-
		Trả vay	-	-
		Trả lãi vay	-	-
		Thu lãi tiền gửi	16.617.936	60.045.128
		Trả phí ngân hàng	63.308.868	8.349.000
		Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Maybank Kim Eng Research Pte. Ltd	Bên liên quan	Thu phí nghiên cứu	4.525.127.700	2.837.751.109
		Trả phí nghiên cứu	1.351.416.673	741.165.302
Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất	Đã trả phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ	2.047.400.000	878.000.000
		Trích phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ	278.666.667	84.000.000
		Thu lãi tiền gửi	155.189.041	-

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

VII. QUẢN TRỊ NGUỒN VỐN

Công ty tuân thủ các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) về tỷ lệ an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ an toàn tài chính ở mức không thấp hơn 150%, đồng thời xây dựng các phương án dự phòng trong trường hợp tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty rơi xuống mức thấp hơn 150%. Công ty lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hàng tháng và báo cáo tỷ lệ đó cho UBCKNN theo quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

Tỷ lệ an toàn tài chính/tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được tính theo công thức sau:

Tỷ lệ an toàn tài chính (%) = (Vốn khả dụng/tổng rủi ro) * 100%

Vốn khả dụng = Tài sản – Nợ phải trả - Giám trừ vốn chủ sở hữu + Tăng vốn chủ sở hữu

Tổng rủi ro = Rủi ro thị trường + Rủi ro tín dụng + Rủi ro hoạt động

Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng kỳ báo cáo này là 1348%.

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
Kế toán viên



Võ Hồng Tuyết Nga

Người kiểm soát
Kế toán Trưởng



Trần Thị Ngọc Hương

Người phê duyệt
Giám đốc Tài chính
Kế toán



Trần Thị Thu Hằng

Người phê duyệt
Tổng Giám đốc



Kim Thiên Quang